

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH BẾN TRE**

Bản án số: **62/2019/DS-ST**
Ngày: 12/11/2019
V/v tranh chấp đòi lại tài sản

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH – TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Huyền.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lý Tấn Hùng.
2. Ông Võ Thanh Minh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Huỳnh Minh Hiền – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

Ngày 12 tháng 11 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 159/2018/TLST-DS ngày 11 tháng 7 năm 2019 về việc tranh chấp đòi lại tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 71/2019/QĐXX-ST ngày 23 tháng 10 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Phùng Văn T, sinh năm 1964;

Nơi cư trú: số 282A, ấp H, xã L, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Anh Trần Minh T, sinh năm 1992; nơi cư trú: ấp S, xã T, huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long.

2. Bị đơn: Ông Phạm Văn N, sinh năm 1964;

Bà Nguyễn Thị Cẩm H, sinh năm 1969;

Cùng cư trú tại: 451, ấp V, xã T, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

Anh T, ông N có mặt tại phiên tòa; bà H vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung, các lời khai trong quá trình tố tụng tại Tòa án và tại phiên tòa sơ thẩm, anh Trần Minh T đại diện nguyên đơn trình bày:

Vào ngày 15/3/2016, ông Phạm Văn N và bà Nguyễn Thị Cẩm H có đến nhà ông Phùng Văn T mượn số tiền 20.000.000đồng và thỏa thuận sẽ đến phòng công chứng làm hợp đồng. Đến ngày 16/3/2016, hai bên lập hợp đồng mượn tiền tại Văn phòng công chứng Kim Cương, thời hạn mượn là 10 ngày kể từ ngày 15/3/2016 đến ngày 25/3/2016. Tuy nhiên, sau khi hết hạn hợp đồng thì ông N và bà H không trả lại tiền cho ông T. Ông T đã nhiều lần yêu cầu ông N, bà H trả nợ nhưng không có kết quả và sự việc kéo dài đến nay. Nay ông T yêu cầu ông N, bà H liên đới trả cho ông T số tiền 20.000.000đồng, không yêu cầu tính lãi.

Trong quá trình tố tụng tại Tòa án và tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn ông Phạm Văn N trình bày:

Ông thừa nhận ông và bà H có ký tên vào hợp đồng mượn tiền ngày 16/3/2016 tại Văn phòng công chứng Kim Cương. Ông chỉ nghe bà H nói là ký tên để mượn 2.000.000đồng nên ông ký tên mà không đọc hợp đồng, ông không biết số tiền mượn ghi trong hợp đồng là 20.000.000đồng và cũng không biết thời hạn mượn là 10 ngày. Bản thân ông cũng không có nhận tiền. Khoảng một năm sau, ông T có đến nhà ông để đòi tiền thì lúc này bà H đã bỏ nhà đi. Ông có trả cho ông T 03 lần tiền, mỗi lần 500.000đồng nhưng không có làm giấy tờ và cũng không có ai chứng kiến. Ông đề nghị Tòa án chờ tìm được bà H về để cùng ông giải quyết vụ án này.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên Tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Quan hệ tranh chấp giữa ông Phùng Văn T với ông Phạm Văn N, bà Nguyễn Thị Cẩm H là tranh chấp đòi lại tài sản. Bị đơn ông N, bà H có nơi cư trú tại xã Tiên Thủy, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành.

Theo đơn khởi kiện đề ngày 26/6/2019, ông T đã ghi đầy đủ và đúng địa chỉ nơi cư trú của ông N, bà H theo địa chỉ trong hợp đồng mượn tiền ngày 16/3/2019 nên việc bà H bỏ đi không có mặt tại địa chỉ nêu trên nhưng không thông báo cho ông T biết nơi cư trú mới theo quy định tại khoản 3 Điều 40, điểm b khoản 2 Điều 277 Bộ luật dân sự 2015 thì được coi là cố tình giấu địa chỉ. Căn cứ theo quy định tại điểm a, khoản 2, Điều 6 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của HĐTP-TANDTC, Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà H. Ông N đề nghị Tòa án chờ tìm được bà H về để cùng giải quyết là không có căn cứ nên Tòa án không chấp nhận.

[3] Tại hợp đồng mượn tiền đề ngày 16/3/2016 thể hiện, ông N và bà H có mượn của ông T số tiền 20.000.000đồng, thời hạn mượn là 10 ngày kể từ ngày 15/3/2016 đến ngày 25/3/2016; hợp đồng có chứng nhận của Văn phòng công chứng Kim Cương. Trong quá trình tố tụng, ông N cũng thừa nhận chữ ký của ông trong hợp đồng mượn tiền này nhưng ông cho rằng ông không đọc nội dung nên không biết số tiền mượn. Xét lời trình bày này của ông N là không có cơ sở để xem xét. Do đó, có căn cứ xác định số tiền ông N, bà H mượn của ông T là 20.000.000đồng.

Ông N cho rằng ông đã trả cho ông T 03 lần tiền tổng cộng là 1.500.000 đồng, ông T không thừa nhận có nhận số tiền này và ông N cũng không có chứng cứ chứng minh nên Hội đồng xét xử không xem xét. Do đó, ông T yêu cầu ông N, bà H liên đới trả ông số tiền còn nợ 20.000.000đồng là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 1.000.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 147, 227 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 166, 274, 275, 288 Bộ luật dân sự 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án; Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Tuyên xử:

1. Ông Phạm Văn N và bà Nguyễn Thị Cẩm H chịu trách nhiệm liên đới trả cho ông Phùng Văn T số tiền 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng).

2. Án phí dân sự sơ thẩm: Ông N và bà H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 1.000.000đ (một triệu đồng) và ông bà còn phải nộp số tiền này.

Ông T được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 646.000đ (Sáu trăm bốn mươi sáu nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004621 ngày 11/7/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

3. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn

phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Bản án này được thi hành theo qui định tại điều 02 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7, 7a và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được qui định tại điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

5. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- Phòng GDKT TAND tỉnh Bến Tre;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(đã ký tên và đóng dấu)

Nguyễn Thị Ngọc Huyền